

THUYẾT MINH XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THIẾT KẾ, DỰ TOÁN CHO 01 HA (MỘT HÉC TA) RỪNG TRỒNG THAY THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

I. Sự cần thiết ban hành Quyết định

Hiện nay, trồng rừng thay thế được quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15); được hướng dẫn tại Mục 2 Chương II Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. Theo đó:

- Thẩm quyền quyết định đơn giá trồng rừng thay thế hiện nay thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh. Việc ban hành đơn giá tuân thủ theo quy định của pháp luật. Ngoài trường hợp có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải nộp tiền trồng rừng thay thế thì bổ sung thêm các trường hợp khác tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15).

- Diện tích phải nộp tiền trồng rừng thay thế bằng ba lần diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên, bằng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng đối với rừng trồng, bằng diện tích đất lâm nghiệp được chuyển mục đích sử dụng và bằng diện tích rừng sản xuất là rừng trồng đối với các trường hợp không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định.

- Số tiền trồng rừng thay thế mà chủ đầu tư dự án phải nộp vào Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh bằng diện tích quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15) nhân với đơn giá trồng rừng thay thế do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định.

- Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đơn giá xây dựng dự toán theo quy định của địa phương nơi tổ chức trồng rừng thay thế. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định sử dụng tiền trồng rừng thay thế, lãi tiền gửi từ tiền trồng rừng thay thế để trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác (sau đây gọi chung là trồng rừng thay thế) trên địa bàn tỉnh (được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 80a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (được bổ sung tại Điều 30 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP).

Trong thời gian qua, căn cứ quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản

quy định, hướng dẫn về việc trồng rừng thay thế đối với các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) đã xây dựng, ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn 02 tỉnh để làm cơ sở nộp tiền trồng rừng thay thế khi thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định.

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Đắk Lắk được thành lập trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích, dân số của tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên (trước đây); sau khi thực hiện sắp xếp tỉnh Đắk Lắk (mới) chưa ban hành quyết định đơn giá trồng rừng thay thế. Việc áp dụng đơn giá trồng rừng thay thế hiện nay trên địa bàn tỉnh được áp dụng theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND tỉnh ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác¹.

Tuy nhiên, hiện nay quy định pháp luật về lâm nghiệp có nhiều thay đổi, mức lương cơ sở tăng, giá cả thị trường thời gian qua có nhiều biến động nên đơn giá trồng rừng thay thế theo Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND hiện không còn phù hợp. Mặt khác, trên địa bàn tỉnh có nhiều dự án trọng điểm đang triển khai; áp lực tiến độ giải ngân lớn; cần sớm ban hành đơn giá trồng rừng thay thế để có cơ sở xác định số tiền và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế để yêu cầu chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định. Do đó, việc **“Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”** là rất cần thiết trong tình hình hiện nay.

II. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;
- Luật Giá số 16/2023/QH15;
- Các Nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định

¹ Theo Quyết định số 01348/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc áp dụng và bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường do UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và UBND tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành trước sắp xếp tỉnh.

trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về hướng dẫn Luật Đấu thầu; số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (trước đây) và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn và xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

- Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục Lâm nghiệp ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho 20 loài cây trồng lâm nghiệp chính;

- Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) về ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

III. Tình hình xây dựng đơn giá trồng rừng thay thế trước sáp nhập

Căn cứ quy định của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ

sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh và các quy định có liên quan; UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) đã ban hành quyết định đơn giá trồng rừng thay thế để áp dụng trên địa bàn mỗi tỉnh, cụ thể:

- UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) đã ban hành Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, đơn giá là **128.101.229 đồng/ha** (*Một trăm hai mươi tám triệu một trăm linh một nghìn hai trăm hai mươi chín đồng trên một hecta*).

- UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) đã ban hành Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Phú Yên, đơn giá là **88.059.000 đồng/ha** (*Tám mươi tám triệu không trăm năm mươi chín nghìn đồng trên một hecta*).

Qua rà soát hồ sơ xây dựng đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn 02 tỉnh (trước sáp nhập), Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận thấy: Các tỉnh trước sáp nhập xây dựng, ban hành đơn giá trồng rừng thay thế căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng² theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xây dựng, ban hành đơn giá. Tuy nhiên, một số nội dung, căn cứ pháp lý để áp dụng để tính toán chi phí đơn giá trồng rừng thay thế hiện nay đã thay đổi, cụ thể:

- Tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên (trước sáp nhập) áp dụng Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (Mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng) để xác định giá nhân công. Hiện nay, mức lương cơ sở đang áp dụng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (Mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng).

- Một số quy định pháp luật để căn cứ xác định chi phí đã được thay thế, sửa đổi bổ sung, cụ thể: Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước; Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; các Điều 21, 22 và

² Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp

23 của Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm,...

Do đó, việc áp dụng các đơn giá của các tỉnh trước sắp xếp hiện nay sẽ không còn phù hợp; căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, tình hình thực tế, hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế của các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh đề xây dựng đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

IV. Nguyên tắc xây dựng đơn giá trồng rừng thay thế

1. Nguyên tắc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT; hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng tại Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR.

- Căn cứ vào điều kiện cụ thể từng điều kiện lập địa, biện pháp kỹ thuật, cự ly di chuyển và loại rừng áp dụng hệ số điều chỉnh (K) để tính toán mức hao phí lao động cần thiết cho từng hạng mục công việc khi lập thiết kế, dự toán hoặc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện.

- Việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tuân thủ yêu cầu được quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật, quy trình thực hiện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Các quy định về hệ số lương của từng vị trí các bước công việc trong trồng rừng thay thế; hệ số lương cụ thể cho nhân công thực hiện các bước công việc được bố trí tùy thuộc vào tính chất của từng nhiệm vụ và được hưởng theo hệ số lương bình quân của các bước công việc đó.

2. Nguyên tắc lập dự toán

- Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Đơn giá vật tư được kế thừa từ Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh và các hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế năm 2025 được phê duyệt.

V. Về định mức kinh tế - kỹ thuật thiết kế, dự toán

Tại Điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT, quy định: *“Trồng rừng thay thế là công trình lâm sinh trong dự án thuộc trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp. Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đơn giá xây dựng dự toán theo quy định của địa phương nơi tổ chức trồng rừng thay thế. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; thực hiện nghiệm thu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”*

Việc lập dự toán đối với công trình lâm sinh trồng rừng thay thế được quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, như sau:

1. Điều kiện áp dụng:

- Hệ số Kc = 1,0 cho điều kiện đất nhóm 2;
- Hệ số Kt = 1,0 cho thực bì phát vỡ nhóm 2;
- Hệ số Kl = 1,0 cho cự ly di chuyển từ 1 - 2 km;
- Hệ số Kd = 1,0 cho độ dốc từ 20° - 25°;
- Hệ số Kh = 1,0 cho kích thước hố 40x40x40 cm;
- Hệ số Kx = 1,42 cho đường kính xới chăm sóc 0,8 - 1,0 m.

2. Chi phí xây dựng công trình lâm sinh:

a) Chi phí trực tiếp gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công (T):

- Chi phí vật tư cây giống, phân bón, thuốc chống mối (VT):

+ Xác định đơn giá theo quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15; theo đó, tự thành lập hội đồng thẩm định giá hoặc thuê tổ chức thẩm định giá.

+ Kế thừa đơn giá cây giống 23.000 đồng/cây, phân bón 17.000 đồng/kg tại Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ)

+ Thuốc chống mối: 47.500 đồng/kg, căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá các hồ sơ trồng rừng thay thế năm 2025 đã được thẩm định, phê duyệt.

- Định mức cây giống, phân bón, thuốc và vật tư khác theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT:

+ Cây giống 1.826 cây (trồng lần đầu 1.660 cây, trồng dặm năm đầu 10% × 1.660 cây): Cây con bầu trên 0,8kg đến 1,2 kg (bầu 10×15).

+ Phân bón NPK 996 kg, thuốc chống mối 16,6 kg. Trong đó, năm thứ nhất: Cây giống 1.826 cây, phân bón NPK 332 kg, thuốc chống mối 16,6 kg; năm thứ hai: Phân bón NPK 332 kg; năm thứ ba: Phân bón NPK 332 kg;

+ Vật tư khác (máy móc, thiết bị, dụng cụ trang bị bảo hộ phụ trợ,...): 5% giá trị so với vật tư thiết yếu (cây giống, phân bón, thuốc chống mối).

- Chăm sóc rừng trồng 05 năm tuổi (60 tháng) đối với cây sinh trưởng chậm theo quy định tại điểm b khoản 1 và trung bình mỗi năm chăm sóc 02 lần theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT): Để đảm bảo thời gian chăm sóc các loài cây bản địa (cây sinh trưởng chậm) trồng rừng phòng hộ, đặc dụng khi rừng đủ tiêu chí nghiệm thu thành rừng.

- Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính từ 0,8m -1,0 m: Nhằm đảm bảo kỹ thuật trồng các loài cây bản địa theo hướng dẫn của Cục Lâm nghiệp tại Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024.

- Định mức làm đường băng trắng cản lửa thủ công (TR.37): 2,19 công/1000m². Tùy vào nhóm thực bì để áp dụng hệ số K chuyển đổi cho phù hợp, thực bì nhóm 1 $K_{t1} = 0,65$ (từ năm thứ hai đến năm thứ năm thực hiện biện pháp tu bổ đường băng trắng cản lửa; vì vậy, áp dụng hệ số $K_t = 0,65$ cho thực bì nhóm 1).

b) Chi phí thiết bị, gồm: mua sắm công cụ, máy móc, thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công), lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị, vận chuyển, bảo hiểm thiết bị, đào tạo và chuyển giao công nghệ phục vụ công trình lâm sinh: Không áp dụng cho công trình trồng rừng.

c) Chi phí nhân công (NC):

Theo Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH: Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công được xác định theo công thức sau:

$$V_{ld} = \sum_{i=1}^n (T_{ldi} \times \frac{ML_{thi}}{26}) \quad (1)$$

Trong đó:

V_{ld}: là tiền lương của từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

n: số chức danh, công việc trong từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công.

T_{ldi}: là tổng số ngày công định mức lao động của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, được xác định trên cơ sở hao phí lao động tổng hợp cho sản phẩm, dịch vụ công và được quy đổi ra ngày công theo khối lượng, yêu cầu công việc của sản phẩm, dịch vụ công và hệ thống định mức lao động do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

ML_{thi}: là mức lương theo tháng của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công, được xác định theo công thức sau: $ML_{thi} = (H_{cbi} + H_{pci}) \times ML_{cs} \times (1 + H_{đc})$ (2)

Trong đó:

H_{cbi}: là hệ số lương cấp bậc công việc của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động theo định mức kinh tế kỹ thuật do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trên cơ sở hệ số lương của từng loại lao động quy định tại Mục I và Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

H_{pci}: là hệ số phụ cấp lương của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động, bao gồm: phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp lưu động; phụ cấp trách nhiệm công việc; phụ cấp chức vụ; phụ cấp thu hút và hệ số không ổn định sản xuất (nếu có) quy định tại Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

ML_{cs}: là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

Hđc: là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không vượt quá hệ số 1,2 đối với địa bàn thuộc vùng I; không quá hệ số 0,9 đối với địa bàn thuộc vùng II; không quá hệ số 0,7 đối với địa bàn thuộc vùng III và không quá hệ số 0,5 đối với địa bàn thuộc vùng IV. Địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

Khi xác định **MLthi** theo công thức (2), đối với chức danh, công việc có **MLthi** thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định thì được tính bằng mức lương tối thiểu vùng.

Căn cứ quy định và tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh:

- Hệ số lương cấp bậc công việc **Hcbi**: Quy định tại Bảng 2 mục IV phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT.

+ Công nhân sản xuất, cung ứng giống, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng: 2,55 (Nhóm I, mục 1, phụ lục Thông tư 17/2019/TT- BLĐTBXH hoặc lao động phổ thông).

+ Lao động thiết kế: 3,33 (Viên chức loại A1 Nghị định 204/2004/NĐ-CP hoặc kỹ sư trong các công ty lâm nghiệp).

- Hệ số phụ cấp lương của chức danh, công việc **Hpci**: Không áp dụng cho nhân công lao động trồng rừng.

- Mức lương cơ sở **MLcs**: 2.340.000 đồng/tháng (Áp dụng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024).

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương **Hđc**: Địa bàn xã trồng rừng chủ yếu tại các địa phương thuộc vùng IV. Vì vậy, áp dụng 0,5 đối với địa bàn vùng IV (Căn cứ theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025).

Như vậy:

- Tiền lương ngày công của công nhân trồng rừng = $(2,55 \times 2.340.000 \times (1 + 0,5))/26$ ngày = 344.250 đồng/ngày.

- Tiền lương ngày công của lao động thiết kế = $(3,33 \times 2.340.000 \times (1 + 0,5))/26$ ngày = 449.550 đồng/ngày.

d) Chi phí gián tiếp (GT) gồm chi phí chung, chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công và chi phí cho một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế. Chi phí gián tiếp được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo quy định của pháp luật về xây dựng: Xác định theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Chi phí chung (C): Được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí trực tiếp trong dự toán xây dựng; Áp dụng định mức đối với loại công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn có chi phí xây dựng trước thuế trong tổng mức đầu tư của dự án ≤ 15 tỷ đồng theo bảng 3.1 Phụ lục III kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-

BXD: 6,1%.

- Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (LT):

+ Được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí trực tiếp. Đối với công trình có chi phí xây dựng trước thuế trong tổng mức đầu tư của dự án ≤ 15 tỷ đồng theo bảng 3.3 Phụ lục III kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD: 1,1%.

+ Hiện trường trông rừng thường nằm cách xa khu dân cư, để đảm bảo an toàn lao động trong qua trình thi công cần có nhà tạm để công nhân ở, chủ đầu tư ở để kiểm tra, giám sát quá trình thi công, bảo vệ vật tư trong quá trình thực hiện.

- Chi phí cho một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (TT): Không áp dụng đối với công trình lâm sinh (trồng rừng).

đ) Thu nhập chịu thuế tính trước (TL):

Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp trong dự toán chi phí xây dựng: Bằng 5,5 % tổng chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp theo quy định của pháp luật về xây dựng tại Bảng 3.5. Phụ lục III kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

e) Thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định hiện hành (GTGT): Công trình trồng rừng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng 2024 (được sửa đổi bởi điểm a khoản 1 Điều 1 Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi 2025).

g) Chi phí quản lý (QL): được tính trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị hoặc được xác định bằng dự toán chi tiết, gồm: Chi phí tổ chức quản lý công trình lâm sinh từ giai đoạn chuẩn bị đến khi kết thúc, nghiệm thu đưa vào khai thác sử dụng:

Áp dụng tại Bảng 1.1 chương I phần II Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 1.1 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư của dự án: Đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn có chi phí xây dựng ≤ 10 tỷ đồng: 3,263%.

i) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (TV): Được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo quy định của pháp luật xây dựng hoặc được xác định bằng dự toán chi tiết trên cơ sở phạm vi, khối lượng công việc, kế hoạch thực hiện, gồm: khảo sát; lập thiết kế, dự toán; giám sát và các chi phí tư vấn khác có liên quan. Xác định theo quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT; theo đó:

- Thiết kế trồng rừng (mã TR.38) là 7,03 công/ha, bao gồm: Chuẩn bị thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, yếu tố sản xuất có liên quan đến công tác thiết kế; phân chia lô thiết kế, xây dựng bản đồ thiết kế; lập hồ sơ thiết kế, dự toán trồng, chăm sóc rừng từ khi trồng cho tới khi rừng khép tán.

- Lao động gián tiếp (kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chỉ đạo kỹ thuật...): 10% so với nhân công trực tiếp theo quy định tại bảng 2 mục IV phần II phụ lục I Thông

tư số 21/2023/TT-BNNPTNT.

k) Chi phí dự phòng, chi phí khác:

- Chi phí dự phòng (DP): Gồm chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 5% theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Chi phí khác (CK):

+ Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán: Áp dụng Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng, quy định:

++ Tại Điều 3 Thông tư số 27/2023/TT-BTC, quy định tổ chức thu phí: “*Cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư (cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập) có thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán xây dựng quy định... là tổ chức thu phí.*”.

++ Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn có chi phí xây dựng ≤ 15 tỷ đồng: Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở là 0,121 %; Phí thẩm định dự toán xây dựng là 0,117%.

+ Chi phí lựa chọn nhà thầu: Áp dụng Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu, như sau:

++ Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng (điểm c khoản 4).

++ Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng (điểm d khoản 4).

++ Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng (điểm b khoản 5).

++ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng (khoản 6).

Như vậy, tổng định mức % chi phí lựa chọn nhà thầu: 0,6 % giá trị gói thầu.

+ Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 0,57% căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025.

+ Chi phí thẩm định giá cây giống: Theo hợp đồng thuê tổ chức thẩm định giá.

VI. Kết quả dự toán đơn giá trồng rừng thay thế

Tổng đơn giá cho 01 ha trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk: **270.558.226 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi triệu năm trăm năm mươi tám nghìn hai trăm hai mươi sáu đồng). Làm tròn: **270.559.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng chẵn).

(Đính kèm các Phụ lục 01; 02; 03).

VII. So sánh dự toán đơn giá trồng rừng thay thế với đơn giá trồng rừng thay thế trước đây và đơn giá trồng rừng thay thế của các địa phương lân cận hiện nay.

TT	Địa phương	Đơn giá (đồng/ha)	So sánh (±)	Ghi chú
1	Dự thảo Đơn giá dự toán tỉnh Đắk Lắk năm 2026	270.559.000	-	
2	Đơn giá tỉnh Đắk Lắk cũ (tại Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND)	128.101.229	+142.458.771	
3	Đơn giá tỉnh Phú Yên trước đây (tại Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND)	88.059.000	+182.501.000	Đã hết hiệu lực
4	Đơn giá tỉnh Lâm Đồng (tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 10/02/2026).	316.560.000	-46.000.000	
5	Đơn giá tỉnh Đồng Nai (tại Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/9/2024)	239.760.445	+30.799.555	Hiện đang xây dựng đơn giá mới
6	Đơn giá tỉnh Gia Lai (tại Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 14/8/2024)	207.463.000	+63.096.000	Hiện đang xây dựng đơn giá mới
7	Đơn giá tỉnh Khánh Hòa (tại Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024)	243.130.361	+27.428.639	Hiện đang xây dựng đơn giá mới

8	Đơn giá tỉnh Quảng Ngãi (tại Quyết định số 173/QĐ- UBND ngày 07/11/2025)	269.609.000	+950.000	
9	Đơn giá thành phố Đà Nẵng (tại Quyết định số 1917/QĐ- UBND ngày 09/10/2025)	248.749.000	+21.810.000	

Như vậy, dự toán đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk mới cao hơn so với đơn giá do UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Phú Yên (trước đây) ban hành. Nguyên nhân là do mức lương cơ sở tăng từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng kéo theo đơn giá ngày công lao động tăng theo; tăng định mức vật tư; bổ sung các chi phí gián tiếp, thu nhập thuế tính trước, quản lý dự án, chi phí khác (thẩm định, lựa chọn nhà thầu, thẩm tra, phê duyệt quyết toán); hệ số điều chỉnh K... tăng theo cho nên tổng chi phí dự toán cho đơn giá 01 ha trồng rừng thay thế cũng tăng theo. Tuy nhiên, so với đơn giá của các địa phương lân cận thì dự toán đơn giá mới của tỉnh Đắk Lắk không chênh lệch nhiều, có địa phương đơn giá cao hơn, có địa phương đơn giá thấp hơn nhưng mức chênh lệch không lớn.

Trên đây là thuyết minh xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thiết kế, dự toán cho 01 ha trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG